

**CÔNG TY CỔ PHẦN CỜ TUỐNG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CỜ TUỐNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM CHESS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM CHESS JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110807526

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, tòa nhà Viet Dragon số A1/D21 ngõ 11 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945668484

Fax:

Email: cotuongvn@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                           | 2630     |
| 2.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                       | 3230     |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                               | 3312     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                   | 3313     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                   | 3314     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                  | 3320     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>(Loại trừ Bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                      | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 13. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4741     |
| 14. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4742     |
| 15. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4761     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4762 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4763 |
| 18. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang , học và thiết bị chính xác;<br>(Loại trừ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 21. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 22. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ phát sóng);<br>- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video. (trừ thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện phim ảnh).<br>(Loại trừ Hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị.)             | 5911 |
| 23. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5912 |
| 24. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5913 |
| 25. | Hoạt động chiếu phim<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5914 |
| 26. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5920 |
| 27. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không gắn hạ tầng mạng);<br>Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất bao gồm: dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ nhắn tin; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ hội nghị truyền hình; dịch vụ kênh thuê riêng; dịch vụ kết nối Internet;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông | 6190 |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                    | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                | 6311 |
| 32. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                          | 6312 |
| 33. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                    | 6399 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...<br>(trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán) | 7020 |
| 35. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                         | 7310 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                             | 7320 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 38. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                          | 7420 |
| 39. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyên gia công nghệ                                                                                   | 7490 |
| 40. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                      | 7721 |
| 41. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                           | 7722 |
| 42. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                          | 7729 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                         | 8230 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm đấu giá).                                   | 8299 |
| 45. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 46. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 47. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                     | 8559 |
| 48. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                              | 9000 |

|     |                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                         | 9311        |
| 50. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                              | 9312        |
| 51. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các nhà tổ chức các sự kiện thể thao | 9319(Chính) |
| 52. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                            | 9321        |
| 53. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng                                         | 9329        |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN CỜ<br>VIỆT NAM | Số 23 hẻm<br>102/44/49 phố<br>Pháo Đài Láng,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0110415920                                                                                                             |            |
|     |                                   |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                   |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                   |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                   |                                                                                                                          | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                   |                                                                                                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | HÀ QUANG PHÚC    | Tổ dân phố 3, Thị trấn Triệu Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 038089050056 |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |
| 3 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | Số 32LK4 Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 025084000251 |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |
| 4 | NGUYỄN VĂN BÌNH  | Số 58 đường Dịch Vọng Hậu, Tổ 58, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 110.000 | 1.100.000.000 | 22,000 | 038065044075 |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                   | Tổng số                   | 110.000 | 1.100.000.000 | 22,000 |              |

|   |                  |                                                                                               |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 5 | HOÀNG ANH THẢO   | Số 7 ngách 155/43 Cầu Giấy, Tổ 29, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 | 001076004299 |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |              |
| 6 | HOÀNG ĐÌNH CHUNG | Tổ dân phố 2 Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 040084001472 |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
| 7 | DOÃN DUY KIÊN    | Tổ dân phố số 3 Hòe Thị, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 5.000  | 50.000.000  | 1,000  | 036084008759 |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 5.000  | 50.000.000  | 1,000  |              |

|   |             |                                                                                  |                           |        |             |       |              |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 8 | LƯU ĐÚC HẢI | Số 6 Đội Cung, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 2,000 | 001050006836 |
|   |             |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                  | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 2,000 |              |
|   |             |                                                                                  |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: **HOÀNG ĐÌNH CHUNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/10/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040084001472

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố 2 Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố 2 Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội